

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

HÀ TĨNH, NĂM 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng là một công ty cổ phần được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-D KVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 20/07/2007. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về cổ đông sáng lập, tỷ lệ góp vốn, trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 21/05/2008 đến thay đổi lần 7 ngày 06/09/2013; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 3000413193 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26/08/2011.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;*
- *Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;*
- *Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường thủy;*
- *Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;*
- *Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;*
- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. (bổ sung lần thứ 6) chi tiết: kinh doanh bất động sản;*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (bổ sung lần thứ 7) chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).*

Công ty có trụ sở chính tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Đến ngày 30/06/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 121 người, trong đó cán bộ quản lý là 19 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Niên độ kế toán của Công ty: Kỳ tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	05 – 18 năm
Máy móc thiết bị	05 – 18 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, tiền thuê đất có thời hạn và phần mềm máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất vĩnh viễn tại các cửa hàng xăng dầu.

Tiền thuê đất có thời hạn

Tiền thuê đất có thời hạn là toàn bộ chi phí trực tiếp có liên quan Công ty đã bỏ ra để có được quyền sử dụng lô đất của Cửa hàng xăng dầu Xuân An và văn phòng công ty tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh trong thời hạn 50 năm và được phân bổ với thời gian phù hợp với thời gian thuê trong hợp đồng.

Phần mềm kế toán

Giá mua của phần mềm kế toán mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm kế toán được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống cửa hàng xăng dầu, chi phí cải tạo nhà làm việc văn phòng mà các công trình này chưa kết thúc vào năm tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô và chi phí biển quảng cáo tại các cửa hàng của Công ty được phân bổ trong thời gian nhỏ hơn 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính, chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, chi phí giải phóng mặt bằng kho Vũng Áng. Thời gian phân bổ của các khoản chi phí trả trước dài hạn cụ thể như sau:

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 3 năm.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng kho Vũng Áng là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng kho xăng dầu Vũng Áng. Theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/KTT của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng ngày 21/02/2008, khoản chi phí đền bù này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí mua bảo hiểm cho Tổng kho, chi phí kiểm toán, một phần giá trị công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán tạm tăng đưa vào sử dụng...

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và tạm phân phối vào các quỹ, trả cổ tức cho các cổ đông.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán xăng dầu được ghi nhận kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ hoạt động cho thuê kho chứa theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ 3 Công ty có thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập cá nhân

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao bao gồm cả thu nhập thường xuyên và không thường xuyên (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài) trực tiếp làm việc tại Tổng kho.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.961.637.520	125.620.604.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.149.556.335	2.572.053.328
1. Tiền	111		1.149.556.335	2.572.053.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.937.331.785	44.624.502.894
1. Phải thu khách hàng	131		90.465.964.129	40.686.315.528
2. Trả trước cho người bán	132		2.229.867.012	2.785.391.341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.324.652.537 (83.151.894)	1.225.229.022 (72.432.998)
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	119.248.620.216	74.535.166.424
1. Hàng tồn kho	141		119.248.620.216	74.535.166.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.626.129.184	3.888.881.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.172.943.434	510.537.780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.040.520.346	3.081.946.038
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	0	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		412.665.404	296.398.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.636.137.041	217.208.844.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		206.208.467.520	214.496.653.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	188.194.817.670	196.835.170.925
- Nguyên giá	222		253.686.560.679	250.025.997.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.491.743.009)	(53.190.826.136)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16.540.602.843	16.597.322.325
- Nguyên giá	228		17.122.314.979	17.092.314.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(581.712.136)	(494.992.654)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	1.473.047.007	1.064.160.270
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.427.669.521	2.712.190.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.427.669.521	2.712.190.530
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		429.597.774.561	342.829.448.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		296.979.690.167	213.681.045.699
I. Nợ ngắn hạn	310		267.909.479.243	173.610.834.775
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		251.208.123.124	155.711.154.871
3. Người mua trả tiền trước	313		290.345.986	529.790.139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	652.986.286	1.816.589.772
5. Phải trả người lao động	315		1.110.956.189	3.123.899.948
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1.117.423.751	1.435.679.703
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	12.196.724.404	10.929.800.839
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.332.919.503	63.919.503
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29.070.210.924	40.070.210.924
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	29.070.210.924	40.070.210.924
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.618.084.394	129.148.402.897
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	132.618.084.394	129.148.402.897
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.227.324.341	13.144.833.931
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.934.872.027	2.275.944.825
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.455.888.026	13.727.624.141
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		429.597.774.561	342.829.448.596

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẦU KHÍ VŨNG ANG
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

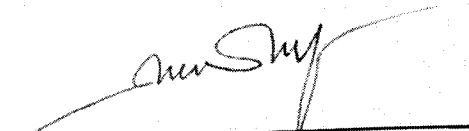
B01-DN
Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

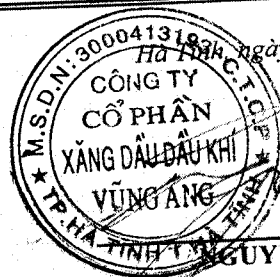
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	30/06/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		376.972.070.164	573.627.621.614
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


BÙI ĐỨC DUY
Kế toán trưởng




NGUYỄN TRUNG KIẾN
Giám đốc

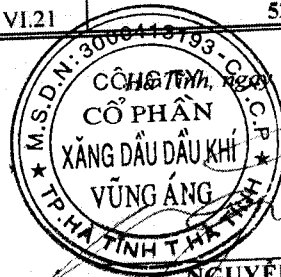
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG
 Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

B02 - DN
Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	1.314.076.671.772	1.070.386.433.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.525.883.044	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	1.312.550.788.728	1.070.386.433.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.282.946.717.590	1.044.794.700.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.604.071.138	25.591.733.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	37.148.975	34.312.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	1.271.038.133	2.587.160.402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.271.038.133	2.587.160.402
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	20.096.907.411	15.635.236.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	3.990.015.668	4.131.709.691
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.283.258.901	3.271.939.327
11. Thu nhập khác	31		1.521.293.714	24.562.800
12. Chi phí khác	32		526.212.420	22.835.466
13. Lợi nhuận khác	40		995.081.294	1.727.334
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.278.340.195	3.273.666.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	32.658.698	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.245.681.497	3.273.666.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	525	327



Ngày 16 tháng 07 năm 2014

[Signature]

BÙI ĐỨC DUY
 Kế toán trưởng

[Signature]

NGUYỄN TRUNG KIẾN
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I/2014	NĂM 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.278.340.195	13.498.027.794
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.387.636.355	24.220.912.103
- Các khoản dự phòng	03	10.718.896	(23.507.535)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.148.975)	(64.354.716)
- Chi phí lãi vay	06	1.271.038.133	4.502.021.342
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	18.910.584.604	42.133.098.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.398.389.417)	(37.516.603.841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.713.453.792)	(48.104.697.956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	92.957.521.197	114.494.987.745
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.377.884.645)	(324.721.290)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.210.145.229)	(4.502.021.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21.428.331)	(73.483.764)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(261.000.000)	(1.420.331.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.885.804.387	64.686.226.982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.099.450.355)	(13.963.416.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.148.975	64.354.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.062.301.380)	(13.899.061.286)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	(246.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.000.000.000)	(40.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.575.278.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.246.000.000)	(48.575.278.147)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.422.496.993)	2.211.887.549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.572.053.328	360.165.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.149.556.335	2.572.053.328

BÙI ĐỨC DUY
 Kế toán trưởng



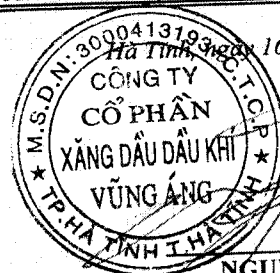
NGUYỄN TRUNG KIẾN
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANH
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

2B - DN
Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 tháng đầu năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4= (1+2-3)
1.	Thuế	10	1.816.589.772	38.146.809.893	39.311.711.562	651.688.103
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	1.549.494.586	1.549.494.586	-
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	31.360.515	21.428.331	9.932.184
6.	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7.	Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8.	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9.	Thuế môn bài	19	-	-	-	-
10.	Thuế thu nhập cá nhân	20	135.856.112	228.886.492	186.809.185	177.933.419
11.	Các khoản thuế khác	21	1.680.733.660	36.337.068.300	37.553.979.460	463.822.500
11.	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1.	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3.	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Tổng cộng	40	1.816.589.772	38.146.809.893	39.311.711.562	651.688.103



Bùi Đức Duy
BÙI ĐỨC DUY
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
NGUYỄN TRUNG KIÊN
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	(i) 7.364.851	15.878.621
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 992.116.484	2.556.174.707
Tiền đang chuyển	150.075.000	-
Các khoản tương đương tiền	(iii) -	-
Cộng	1.149.556.335	2.572.053.328

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/03/2014 bao gồm:

	USD	VND
Đồng Việt Nam (VND)	-	7.364.851
Cộng	-	7.364.851

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2014 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hà Tĩnh	1.020.818
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Quảng Bình	1.000.000
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Lộc Hà	5.004.200
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Voi	655.164.650
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Quỳnh Lưu	272.030.430
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Tĩnh	1.001.611
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hà Tĩnh	1.159.256
+ Ngân hàng TMCP Á Châu VN - CN Hà Tĩnh	1.341.745
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương VN - CN Hà Tĩnh	5.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương VN - CN Vinh	5.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Trung Đô	4.948.549
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Xuân An	5.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	5.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	1.338.856
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Nghệ An	1.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Nghệ An	1.250.936
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Nghệ An	1.510.303
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Tĩnh	1.122.388
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Tĩnh	1.135.645
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nghệ An	22.087.097
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	-
Cộng	992.116.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.324.652.537	1.225.229.022
Phải thu khác	917.302.422	1.018.261.872
+ Phải thu của các cửa hàng trường	-	49.000.000
+ Phải thu của Tổng công ty dầu Việt Nam	34.796.970	58.906.640
+ Phải thu của BHXH tỉnh tiền ốm đau thai sản	-	75.998.150
+ Phải thu của Công ty TNHH Thành Xuân	22.225.489	19.492.637
+ Tiền BHXH nộp thừa	350.327.656	3.569.723
+ Phải thu khác	-	-
Cộng	1.324.652.537	1.225.229.022

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ trong kho	82.954.000	82.954.000
Hàng hoá tồn kho	67.906.572.430	61.230.324.873
+ Kho Bắc Nghèn	609.164.012	423.973.482
+ Kho Công ty	312.743.198	547.447.151
+ Kho Kỳ Đồng	304.547.231	308.042.141
+ Kho Mai Phụ	287.887.559	310.738.521
+ Tổng kho Vũng Áng(*)	38.100.655.760	53.854.527.399
+ Kho Quảng Tùng	889.409.597	389.785.665
+ Kho Quỳnh Tam	502.432.327	703.879.195
+ Kho Bình Lộc	309.435.690	143.701.041
+ Kho Kỳ Thịnh	795.118.609	916.703.155
+ Kho Kỳ Văn	887.669.037	714.144.529
+ Kho Xuân An	620.133.986	538.023.164
+ Kho Đức Lâm	403.961.558	400.227.530
+ Kho Núi Hồng	1.384.597.983	843.236.301
+ Kho Hoàn Sơn	1.509.235.580	1.135.895.599
+ Kho Cầu Đông	619.069.658	-
+ Kho Chân Mây	1.070.864.161	-
+ Kho Dung Quất	4.194.018.423	-
+ Kho Liên Chiểu	3.512.537.262	-
+ Kho Phúc Thọ	5.736.820.112	-
+ Kho Sông La	344.585.398	-
+ Kho Tùng Ảnh	319.997.421	-
+ Kho Vũng Rô	5.191.687.868	-
Hàng gửi đi bán (**)	51.259.093.786	13.221.887.551
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	119.248.620.216	74.535.166.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU KHÍ VÙNG ANG

Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	155.762.305.148	81.374.340.074	12.410.799.874	478.551.965	-	250.025.997.061
Mua trong năm	2.902.922.550	475.152.545	800.055.805	-	-	4.178.130.900
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	517.567.282
Giảm khác	517.567.282	-	-	-	-	253.686.560.679
Tại ngày 30/06/2014	158.147.660.416	81.849.492.619	13.210.855.679	478.551.965	-	253.686.560.679
GIÁ TRỊ HAO MÓN LÚY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	32.826.741.317	16.602.998.889	3.585.350.810	175.735.120	-	53.190.826.136
Khấu hao trong năm	7.853.632.710	3.815.606.080	586.239.087	45.438.996	-	12.300.916.873
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	40.680.374.027	20.418.604.969	4.171.589.897	221.174.116	-	65.491.743.009
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	122.935.563.831	64.771.341.185	8.825.449.064	302.816.845	-	196.835.170.925
Tại ngày 30/06/2014	117.467.286.389	61.430.887.650	9.039.265.782	257.377.849	-	188.194.817.670

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẦU KHI VĨNG ANG

Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

	Quyền sử dụng đất vĩnh viễn các kho xăng dầu	Tiền thuê đất 38 năm cây xăng Xuân An	Tiền thu đất 50 năm khu VPCT số 417	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	10.635.917.979	1.674.624.000	4.572.873.000	208.900.000	17.092.314.979
Mua trong năm	-	-	-	30.000.000	30.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	10.635.917.979	1.674.624.000	4.572.873.000	238.900.000	17.122.314.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	-	106.500.211	339.154.739	49.337.704	494.992.654
Khấu hao trong năm	-	67.763.250	-	18.956.232	86.719.482
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	174.263.461	339.154.739	68.293.936	581.712.136
Tại ngày 30/06/2014	-	174.263.461	339.154.739	68.293.936	581.712.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	10.635.917.979	1.568.123.789	4.233.718.261	159.562.296	16.597.322.325
Tại ngày 30/06/2014	10.635.917.979	1.500.360.539	4.233.718.261	170.606.064	16.540.602.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1.473.047.007	1.064.160.270
Trong đó các công trình lớn:	1.473.047.007	1.064.160.270
+ Nhà ở nhà công nhân tại Tổng kho	27.227.076	-
+ Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	103.671.087	103.671.087
+ Cửa hàng xăng dầu Liên Minh	-	567.788.593
+ Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc	85.756.591	85.756.591
+ Dự án mở rộng nhà làm việc văn phòng	1.042.698.446	194.251.953
+ Cửa hàng xăng dầu Mai Phú mới	213.693.807	112.692.046

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí trả trước dài hạn khác (ghi chi tiết)	3.945.049.785	2.712.190.530
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	890.309.985	995.362.796
+ Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	1.798.184.528	630.933.040
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
+ Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	258.750.000	159.000.000
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	194.112.272	123.201.694
Cộng	<u>3.945.049.785</u>	<u>2.712.190.530</u>

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên do công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần từ năm thứ 16

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.230.367	-
Thuế thu nhập cá nhân	177.933.419	135.856.112
Thuế tài nguyên	463.822.500	1.680.730.415
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>652.986.286</u>	<u>1.816.586.527</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

9. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí phải trả khác (chi tiết)	1.117.423.749	1.435.679.703
+ Chi phí thuê CHXD Bắc Nghèn	240.000.000	81.477.273
+ Chi phí mua bảo hiểm tổng kho	271.426.324	
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả	229.332.594	94.352.316
+ Chi phí thuê CHXD Kỳ Thịnh	42.872.727	957.546.961
+ Chi phí thuê CHXD Cầu Đông	156.000.000	
+ Chi phí thuê CHXD Tùng Ảnh	66.000.000	
+ Chi phí lãi vay	60.892.904	
+ Chi phí thuê CHXD Kỳ Đồng	50.899.200	
+ Trích trước chi phí ăn ca tháng 12		87.684.000
+ Trích trước chi phí làm thêm giờ tháng 12		29.003.000
+ Chi phí phải trả khác		185.616.153
Cộng	1.117.423.749	1.435.679.703

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.630.600.536	8.552.170.239
Kinh phí công đoàn	22.253.974	-
Kinh phí Đảng	22.268.375	33.376.824
Các khoản phải trả phải nộp khác (chi tiết)	1.521.601.519	2.344.253.776
+ Phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam	75.866.936	755.251.898
+ Phải trả HĐQT Công ty CP XDDK Vũng Áng	72.000.000	129.000.000
+ Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.370.265.400	1.456.532.695
+ Phải trả khác	3.469.183	3.469.183
Cộng	12.196.724.404	10.929.800.839

11. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	29.070.210.924	40.070.210.924
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	29.070.210.924	40.070.210.924
Cộng	29.070.210.924	40.070.210.924

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	HỆ tín dụng sửa đổi BS số 05/2009/HĐTDB S-NHPT ngày 7/12/2009	29.070.210.924	Trả theo quý, kỳ trả cuối cùng quý IV/2016	6,9% năm	Quyền sử dụng đất và TS hình thành từ dự án
Cộng		29.070.210.924			

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẦU KHÍ VŨNG ANG
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	-	-	10.938.084.754	1.834.594.990	12.833.878.794	125.606.558.538
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.206.749.177	441.349.835	13.424.544.030	13.424.544.030
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	2.648.099.012
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(3.530.798.683)	(3.530.798.683)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	100.000.000.000	-	-	-	13.144.833.931	2.275.944.825	13.727.624.141	129.148.402.897
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.245.681.497	5.245.681.497
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.082.490.410	658.927.202	-	3.741.417.612
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	5.517.417.612	5.517.417.612
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	-	16.227.324.341	2.934.872.027	13.455.888.026	132.618.084.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
+ Tổng công ty dầu Việt Nam (PV oil)	56.500.000.000	56.500.000.000	-	56.500.000.000	56.500.000.000	-
- Công ty CP kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
+ Vốn góp của các cổ đông khác	23.500.000.000	23.500.000.000	-	23.500.000.000	23.500.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2014	2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	-	9.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức:	2014	2013
	-	18.000.000.000

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	16.227.324.341	13.144.833.931
Quỹ dự phòng tài chính	2.934.872.027	2.275.944.825
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014	2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.314.076.671.772	2.376.517.275.991
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.304.954.669.224	2.364.562.567.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.122.002.548	11.954.708.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	70.639.992.983
Chiết khấu thương mại	1.525.883.044	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	70.639.992.983
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.312.550.788.728	2.305.877.283.008
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.303.428.786.180	2.293.922.574.486
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.122.002.548	11.954.708.522

14. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	6 tháng đầu năm 2014	2013
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.276.090.784.585	2.233.997.130.117
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.855.933.005	9.534.065.783
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.282.946.717.590	2.243.531.195.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	16.227.324.341	13.144.833.931
Quỹ dự phòng tài chính	2.934.872.027	2.275.944.825
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

- + Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- + Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.314.076.671.772	1.070.386.433.753
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.304.954.669.224	1.065.358.535.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.122.002.548	5.027.898.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	1.525.883.044	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.312.550.788.728	1.070.386.433.753
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.303.428.786.180	1.065.358.535.568
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.122.002.548	5.027.898.185

14. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.276.090.784.585	1.042.386.124.364
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.855.933.005	2.408.576.362
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.282.946.717.590	1.044.794.700.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

15. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.148.975	34.312.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>37.148.975</u>	<u>34.312.567</u>

16. *Chi phí tài chính*

	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
Lãi tiền vay	1.271.038.133	2.587.160.402
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>1.271.038.133</u>	<u>2.587.160.402</u>

17. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.658.698	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	<u>32.658.698</u>	<u>-</u>

18. *Chi phí bán hàng*

	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	3.272.317.128	3.313.898.467
Chi phí vật liệu bao bì	47.802.818	66.899.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.551.437.075	6.102.590.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.230.339.179	2.129.635.538
Chi phí khác bằng tiền	5.995.011.211	4.022.212.051
Cộng	<u>20.096.907.411</u>	<u>15.635.236.174</u>

19. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	2.101.084.140	2.226.595.178
Chi phí vật liệu bao bì	-	11.944.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	602.999.412	633.551.799
Thuế và lệ phí	-	4.102.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.008.866	302.450.398
Chi phí khác bằng tiền	1.090.923.250	953.065.816
Cộng	<u>3.990.015.668</u>	<u>4.131.709.691</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	5.245.681.497	3.273.666.661
	5.245.681.497	3.273.666.661
	10.000.000	10.000.000
	525	327

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	10.000.000	10.000.000
	-	-
	-	-
	10.000.000	10.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong Quý II năm 2014, các bên được nhận biết là bên liên quan đến Công ty bao gồm Tổng công ty dầu Việt Nam, Tập đoàn dầu khí Việt Nam và các công ty thuộc Tổng công ty dầu Việt Nam và Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Phải thu khách hàng			
1. CN Công ty TNHH MTV KD KHL Miền Trung tại Hà Tĩnh	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	111.579.650
2. Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	3.990.360.178
3. Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	Cty cùng Công ty mẹ	Bán hàng	7.168.003
4. Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PV OIL Miền Trung	Cty cùng Công ty mẹ	Bán hàng	2.031.572
5. Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	Cty cùng Công ty mẹ	Bán hàng	30.095.986
6. Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cty cùng Công ty mẹ	Bán hàng	8.415.799
7. Công ty CP xăng dầu dầu khí Ninh Bình	Cty cùng Công ty mẹ	Bán hàng	32.106
8. Công ty CP xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	Cty cùng Công ty mẹ	Bán hàng	37.873.774
9. Công ty CP xăng dầu dầu khí Thanh Hoá	Cty cùng Công ty mẹ	Bán hàng	25.101.830
10. Công ty TNHH ITV vận tải dầu khí Hà Nội	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	29.203.000
11. Công ty CP kinh doanh khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	99.230.344

Phải trả người bán			
1. Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng	250.627.176.837
2. Công ty CP xăng dầu dầu khí Phú Yên	Cty cùng Công ty mẹ	Mua hàng	21.263.600
3. Công ty bảo hiểm dầu khí KV Bắc Trung Bộ	Cty cùng Công ty mẹ	Mua hàng	300.000.000
4. Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Cty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	19.657.311

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐÀU KHÍ VŨNG ANG
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

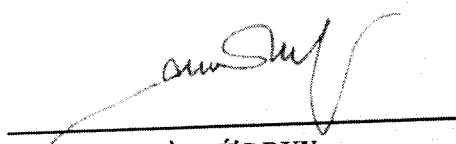
Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

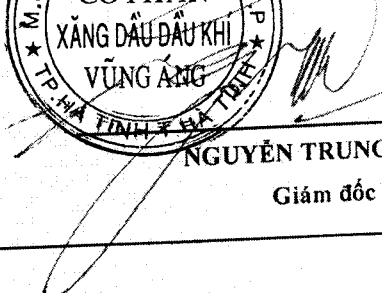
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ*

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.



BÙI ĐỨC DUY
Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG KIÊN
Giám đốc